KPMG

Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương Codupha

Báo cáo tài chính tổng hợp cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương Codupha
Thông tin về Công ty

Giấy Chứng nhận
Đăng ký Doanh nghiệp số 0300483319 ngày 2 tháng 1 năm 2016

Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp của Công ty đã được điều chỉnh nhiều lần, và lần điều chỉnh gần đây nhất là Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp công ty cổ phần số 0300483319 ngày 15 tháng 1 năm 2018. Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp và các bản điều chỉnh do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Hội đồng Quản trị	Ông Lê Văn Sơn	Chủ tịch
	Ông Lê Xuân Hải	Thành viên
	Ông Lê Văn Minh	Thành viên
	Ông Phạm Đức Thắng	Thành viên
	Ông Phạm Thứ Triệu	Thành viên
Ban Tổng Giám đốc	Ông Bùi Hữu Hiền	Tổng Giám đốc (từ ngày 1 tháng 1 năm 2018)
	Ông Lê Xuân Hải	Tổng Giám đốc (đến ngày 31 tháng 12 năm 2017)
	Ông Trương Xuân Liên	Phó Tổng Giám đốc
	Bà Đinh Thị Khởi	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Lê Văn Minh	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Lê Xuân Hải	Phó Tổng Giám đốc (từ ngày 1 tháng 1 năm 2018)
	Ông Bùi Hữu Hiền	Phó Tổng Giám đốc (đến ngày 31 tháng 12 năm 2017)
Ban Kiểm soát	Bà Ngô Thị Bích Thảo	Trưởng ban
	Ông Trương Chí Thiện	Thành viên
	Ông Nguyễn Văn Khải	Thành viên
Trụ sở đăng ký	Lầu 2,3,4,5,6 Tòa nhà 509 – 515 Tô Hiến Thành Phường 14, Quận 10 Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	
Công ty kiểm toán	Công ty TNHH KPMG Việt Nam	

Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương Codupha
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương Codupha ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính tổng hợp đính kèm của Công ty cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính tổng hợp theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc Công ty:

(a) báo cáo tài chính tổng hợp được trình bày từ trang 6 đến trang 46 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính trước hợp nhất của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ trước hợp nhất của Công ty cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính; và

(b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Tổng Giám đốc Công ty cho rằng Công ty sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Tổng Giám đốc Công ty đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính tổng hợp đính kèm.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

Bùi Hữu Hiền
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 18 tháng 4 năm 2018

KPMG Limited
46th Floor, Keangnam Landmark 72
E6 Pham Hung Road, Me Tri Ward
South Tu Liem District, Hanoi, Vietnam
+84 (24) 3946 1600 | kpmg.com.vn

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi các Cổ đông
Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương Codupha

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính tổng hợp đính kèm của Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương Codupha bao gồm các đơn vị hoạc toán phụ thuộc được trình bày trong thuyết minh 1(d) của báo cáo tài chính (" gọi chung là Công ty"), bao gồm bảng cân đối kế toán tổng hợp tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp và báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp liên quan cho năm kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Tổng Giám đốc Công ty phê duyệt phát hành ngày 18 tháng 4 năm 2018, được trình bày từ trang 6 đến trang 46.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính tổng hợp này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính tổng hợp không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính tổng hợp này dựa trên kết quả kiểm toán của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính tổng hợp có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm việc thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và các thuyết minh trong báo cáo tài chính. Các thủ tục được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện các đánh giá rủi ro này, kiểm toán viên xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan tới việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc Công ty, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi thu được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

KPMG Limited, a Vietnamese one member limited liability company and a member firm of the KPMG network of independent member firms affiliated with KPMG International Cooperative ("KPMG International"), a Swiss entity.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính tổng hợp đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính trước hợp nhất của Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương Codupha bao gồm các đơn vị hạch toán phụ thuộc tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ trước hợp nhất cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Thông tin so sánh

Chúng tôi lưu ý tới Thuyết minh 36 của báo cáo tài chính tổng hợp, trong đó trình bày việc thông tin so sánh được trình bày tại ngày 1 tháng 1 năm 2017 dựa trên các số dư tương ứng tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 đã được điều chỉnh lại. Chúng tôi không đưa ra ý kiến ngoại trừ về vấn đề này.

Báo cáo tài chính hợp nhất

Chúng tôi lưu ý tới Thuyết minh 2(a) của báo cáo tài chính tổng hợp, trong đó trình bày việc báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm kết thúc cùng ngày chưa được kiểm toán. Tại ngày báo cáo này, chúng tôi cũng chưa được bổ nhiệm để kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty. Chúng tôi không đưa ra ý kiến ngoại trừ về vấn đề này.

Vấn đề khác liên quan đến thông tin so sánh

Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty cho giai đoạn từ ngày 2 tháng 1 năm 2016 (ngày chính thức chuyển thành công ty cổ phần) đến ngày 31 tháng 12 năm 2016, mà từ đó các thông tin so sánh tại ngày 1 tháng 1 năm 2017 được trích ra, không bao gồm các điều chỉnh được trình bày tại Thuyết minh 36 của báo cáo tài chính, được kiểm toán bởi một công ty kiểm toán khác và công ty kiểm toán này đã đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần đối với báo cáo tài chính đó và vấn đề cần nhấn mạnh về việc Công ty chưa thực hiện việc hợp nhất kinh doanh khoản đầu tư vào các đơn vị mà Công ty nắm quyền kiểm soát, trong báo cáo kiểm toán ngày 30 tháng 3 năm 2017.

Trong quá trình kiểm toán báo cáo tài chính tổng hợp cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017, chúng tôi đã kiểm toán các điều chỉnh trình bày tại Thuyết minh 36 của báo cáo tài chính tổng hợp được áp dụng để điều chỉnh các số dư tại ngày và cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 mà thông tin so sánh được trình bày tại ngày 1 tháng 1 năm 2017 dựa trên các số dư đó. Chúng tôi không được chỉ định để kiểm toán, soát xét hay thực hiện bất kỳ thủ tục nào đối với báo cáo tài chính tổng hợp tại ngày và cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016, ngoài các thủ tục kiểm toán được áp dụng đối với các điều chỉnh trình bày tại Thuyết minh 36 của báo cáo tài chính. Do đó, chúng tôi không đưa ra bất cứ ý kiến hay hình thức đảm bảo nào đối với báo cáo tài chính tổng hợp đó. Tuy nhiên, theo ý kiến của chúng tôi, các điều chỉnh trình bày tại Thuyết minh 36 của báo cáo tài chính tổng hợp là phù hợp và được áp dụng đúng đắn.

Công ty TNHH KPMG
Việt Nam
Báo cáo kiểm toán số: 17-02-284-R

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN KPMG

Trần Anh Quân
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số 0306-2018-007-1
Phó Tổng Giám đốc

Lê Việt Hùng
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số 0296-2018-007-1

Hà Nội, ngày 18 tháng 4 năm 2018

Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương Codupha
Bảng cân đối kế toán tổng hợp tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Mẫu B 01 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2017 VND	1/1/2017 VND Đã điều chỉnh lại
TÀI SẢN				
Tài sản ngắn hạn (100 = 110 + 130 + 140 + 150)	**100**		**1.759.504.307.328**	**1.606.529.218.105**
Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**4**	**94.603.464.094**	**74.485.726.723**
Tiền	111		94.603.464.094	59.485.726.723
Các khoản tương đương tiền	112		-	15.000.000.000
Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**1.047.816.974.914**	**863.781.726.882**
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	943.057.383.155	811.609.198.011
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		19.194.911.113	19.876.401.260
Phải thu ngắn hạn khác	136	7	87.038.126.656	32.296.127.611
Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi	137	8	(1.473.446.010)	-
Hàng tồn kho	**140**	**9**	**601.423.081.059**	**650.047.714.040**
Hàng tồn kho	141		602.577.522.029	650.047.714.040
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(1.154.440.970)	-
Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**15.660.787.261**	**18.214.050.460**
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	13(a)	3.801.483.064	2.769.848.580
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		11.741.630.851	12.632.119.362
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	15(a)	117.673.346	2.812.082.518
Tài sản dài hạn (200 = 220 + 240 + 250 + 260)	**200**		**236.800.657.242**	**217.100.210.879**
Tài sản cố định	**220**		**93.864.030.340**	**145.398.636.345**
Tài sản cố định hữu hình	221	10	35.438.775.073	86.464.140.180
Nguyên giá	*222*		69.997.139.382	156.769.048.320
Giá trị hao mòn lũy kế	*223*		(34.558.364.309)	(70.304.908.140)
Tài sản cố định vô hình	227	11	58.425.255.267	58.934.496.165
Nguyên giá	*228*		59.836.282.008	59.525.652.339
Giá trị hao mòn lũy kế	*229*		(1.411.026.741)	(591.156.174)
Tài sản dở dang dài hạn	**240**		**82.113.715.372**	**2.222.362.000**
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	12	82.113.715.372	2.222.362.000
Đầu tư tài chính dài hạn	**250**	**5**	**59.511.032.417**	**59.511.032.417**
Đầu tư vào công ty con	251		16.587.396.125	16.587.396.125
Đầu tư vào các công ty liên doanh, liên kết	252		3.520.408.664	3.520.408.664
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		39.403.227.628	39.403.227.628
Tài sản dài hạn khác	**260**		**1.311.879.113**	**9.968.180.117**
Chi phí trả trước dài hạn	261	13(b)	1.311.879.113	9.968.180.117
TỔNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	**270**		**1.996.304.964.570**	**1.823.629.428.984**

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp này

Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương Codupha
Bảng cân đối kế toán tổng hợp tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B 01 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2017 VND	1/1/2017 VND Đã điều chỉnh lại
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	**300**		**1.799.360.688.776**	**1.636.660.543.078**
Nợ ngắn hạn	**310**		**1.740.838.295.633**	**1.570.338.149.935**
Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	1.006.200.169.511	810.868.880.011
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		24.901.795.100	51.085.500.797
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	15(b)	6.316.816.407	10.855.021.979
Phải trả người lao động	314		10.734.111.017	5.660.200.257
Chi phí phải trả ngắn hạn	315		1.222.967.716	474.372.748
Phải trả ngắn hạn khác	319	16(a)	52.300.073.709	48.206.422.437
Vay ngắn hạn	320	17(a)	635.773.340.024	640.722.064.959
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	18	3.389.022.149	2.465.686.747
Nợ dài hạn	**330**		**58.522.393.143**	**66.322.393.143**
Phải trả dài hạn khác	337	16(b)	12.922.393.143	12.922.393.143
Vay dài hạn	338	17(b)	45.600.000.000	53.400.000.000
Vốn chủ sở hữu (400 = 410)	**400**		**196.944.275.794**	**186.968.885.906**
Vốn chủ sở hữu	**410**	**19**	**196.944.275.794**	**186.968.885.906**
Vốn cổ phần	411	20	182.700.000.000	182.700.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	*411a*		*182.700.000.000*	*182.700.000.000*
Cổ phiếu quỹ	415		(298.960.000)	(137.360.000)
Quỹ đầu tư phát triển	418	22	4.406.245.906	4.406.245.906
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		10.136.989.888	-
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	*421a*		-	-
- LNST chưa phân phối năm nay	*421b*		*10.136.989.888*	-
TỔNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	**440**		**1.996.304.964.570**	**1.823.629.428.984**

Ngày 18 tháng 4 năm 2018

Người lập:		Người duyệt:
Chu Thị Bích Hồng	Nguyễn Văn Tuất	Bùi Hữu Hiền
Kế toán tổng hợp	*Kế toán trưởng*	*Tổng Giám đốc*

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp này

Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương Codupha
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Mẫu B 02 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	Năm kế thúc ngày 31/12/2017 VND	Kỳ từ ngày 2/1/2016 đến ngày 31/12/2016 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**	**24**	**3.671.974.301.875**	**3.272.386.031.161**
Các khoản giảm trừ doanh thu	**02**	**24**	**25.982.045.595**	**75.710.281.021**
Doanh thu thuần (10 = 01 - 02)	**10**		**3.645.992.256.280**	**3.196.675.750.140**
Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ	**11**	**25**	**3.434.396.600.300**	**2.995.951.641.434**
Lợi nhuận gộp (20 = 10 - 11)	**20**		**211.595.655.980**	**200.724.108.706**
Doanh thu hoạt động tài chính	21	26	25.650.485.989	13.717.039.493
Chi phí tài chính	22	27	46.410.093.787	43.898.775.341
Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		*34.885.869.036*	*34.017.663.593*
Chi phí bán hàng	25	28	120.288.288.446	116.929.682.469
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	29	51.063.770.136	27.206.512.084
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	**30**		**19.483.989.600**	**26.406.178.305**
Thu nhập khác	31	30	28.329.838.955	4.367.347.354
Chi phí khác	32	31	14.342.202.440	3.240.483.033
Kết quả từ các hoạt động khác (40 = 31 - 32)	**40**		**13.987.636.515**	**1.126.864.321**
Lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	**50**		**33.471.626.115**	**27.533.042.626**
Chi phí thuế TNDN hiện hành	**51**	**33**	**2.373.184.789**	**5.994.012.457**
Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51)	**60**		**31.098.441.326**	**21.539.030.169**
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**70**	**34**	**1.355**	**925**

Ngày 18 tháng 4 năm 2018

Người lập:		Người duyệt:
Chu Thị Bích Hồng	Nguyễn Văn Tuất	Bùi Hữu Hiền
Kế toán tổng hợp	*Kế toán trưởng*	*Tổng Giám đốc*

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp này

Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương Codupha
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017
(Phương pháp gián tiếp)

Mẫu B 03 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	2017 VND	Kỳ từ ngày 2/1/2016 đến ngày 31/12/2016 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
Lợi nhuận kế toán trước thuế	**01**		**33.471.626.115**	**27.533.042.626**
Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao và phân bổ	02		10.632.794.683	10.149.855.006
Các khoản dự phòng	03		2.627.886.980	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		4.549.601	2.084.210.839
Lãi từ hoạt động đầu tư	05		(47.451.134.264)	(338.946.459)
Chi phí lãi vay	06		34.885.869.036	34.017.663.593
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	**08**		**34.171.592.151**	**73.445.825.605**
Biến động các khoản phải thu	09		(182.625.512.644)	(31.444.953.403)
Biến động hàng tồn kho	10		47.470.192.011	13.120.953.684
Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác	11		164.543.721.520	24.817.868.054
Biến động chi phí trả trước	12		7.371.594.293	(628.972.209)
			70.931.587.331	**79.310.721.731**
Tiền lãi vay đã trả	14		(33.662.901.320)	(34.017.663.593)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(6.798.262.331)	(3.829.371.806)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(5.445.796.036)	(19.634.297.682)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		**25.024.627.644**	**21.829.388.650**
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	21		(74.946.054.004)	(33.306.565.441)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	22		59.720.801.574	155.500.000
Tiền chi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	25		-	(29.000.000.000)
Tiền thu lãi cho vay và cổ tức	27		44.909.476.192	322.466.957
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		**29.684.223.762**	**(61.828.598.484)**

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp này

Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương Codupha
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017
(Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)

Mẫu B 03 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	2017 VND	Kỳ từ ngày 2/1/2016 đến ngày 31/12/2016 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
Tiền mua lại cổ phiếu đã phát hành	32		(161.600.000)	(127.253.102)
Tiền thu từ đi vay	33		1.829.131.865.087	1.963.621.655.070
Tiền trả nợ gốc vay	34		(1.841.880.590.022)	(1.893.555.850.358)
Tiền trả cổ tức	36		(21.680.789.100)	(3.753.623.400)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		**(34.591.114.035)**	**66.184.928.210**
Lưu chuyển tiền thuần trong năm/kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	**50**		**20.117.737.371**	**26.185.718.376**
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm/kỳ	**60**		**74.485.726.723**	**50.384.219.186**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	**61**		**-**	**(2.084.210.839)**
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm/kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	**70**	**4**	**94.603.464.094**	**74.485.726.723**

Ngày 18 tháng 4 năm 2018

Người lập:		Người duyệt:
Chu Thị Bích Hồng	Nguyễn Văn Tuất	Bùi Hữu Hiền
Kế toán tổng hợp	*Kế toán trưởng*	*Tổng Giám đốc*

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp này

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

(a) Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương Codupha ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam. Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương Codupha tiền thân là Công ty Dược phẩm Trung ương 2 trực thuộc Tổng Công ty Dược Việt Nam được chuyển đổi thành Công ty TNHH MTV Dược phẩm Trung ương 2 theo Quyết định số 046/QĐ-TCTD ngày 29 tháng 6 năm 2010 của Tổng Công ty Dược Việt Nam.

Sau đó, Công ty TNHH MTV Dược phẩm Trung ương 2 được chuyển đổi thành Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương Codupha theo Quyết định số 2254/QĐ-BYT ngày 11 tháng 6 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Y tế về việc phê duyệt phương án cổ phần hóa và chuyển Công ty TNHH MTV Dược phẩm Trung ương 2 thành công ty cổ phần, Quyết định số 7090/QĐ-BYT ngày 30 tháng 11 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Y tế về giá trị doanh nghiệp cổ phần hóa Công ty TNHH MTV Dược phẩm Trung ương 2 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0300483319 ngày 2 tháng 1 năm 2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

(b) Hoạt động chính

Các hoạt động kinh doanh chính của Công ty là bán buôn và bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh.

(c) Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty nằm trong phạm vi 12 tháng.

(d) Cấu trúc Công ty

Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 bao gồm Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương Codupha và các đơn vị hạch toán phụ thuộc của Công ty:

Tên	Địa chỉ
▪ Chi nhánh Hà Nội	Số 16, Ô C2/NO, Khu Nam Trung Yên, Phường Trung Hòa, Quận Cầu Giấy, Hà Nội
▪ Chi nhánh Hải Phòng	Số 142, Đường Lê Lai, Phường Máy Chai, Quận Ngô Quyền, Thành phố Hải Phòng
▪ Chi nhánh Vinh	Số 182, Đường Thăng Long, Xóm 14, Xã Nghi Kim, Thành phố Vinh, Tỉnh Nghệ An
▪ Chi nhánh Miền Trung	Số 120, Đường Lý Thái Tông, Phường Thanh Khê Tây, Quận Thanh Khê, Thành phố Đà Nẵng
▪ Chi nhánh Tây Nguyên	Số 74/20, Đường Nguyễn Khuyến, Phường Tân Lợi, Thành phố Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đak Lak
▪ Chi nhánh Cần Thơ	Số 132A, Đường Nguyễn Văn Cừ nối dài, Phường An Khánh, Quận Ninh Kiều, Thành phố Cần Thơ

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, Công ty có 451 nhân viên (1/1/2017: 480 nhân viên).

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính tổng hợp được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Công ty cũng lập và phát hành riêng rẽ báo cáo tài chính hợp nhất. Để có thông tin đầy đủ về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty, báo cáo tài chính tổng hợp này cần được đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được phát hành vào ngày 18 tháng 4 năm 2018. Tại ngày của báo cáo tài chính này, báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty chưa được kiểm toán.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính tổng hợp, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp được lập theo phương pháp gián tiếp.

(c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán và đơn vị tiền tệ trình bày báo cáo

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam ("VND"), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính.

3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính tổng hợp này.

(a) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong kỳ được quy đổi sang VND theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND lần lượt theo tỷ giá mua chuyển khoản và tỷ giá bán chuyển khoản của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp.

(b) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

(c) Các khoản đầu tư

(i) Đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các đơn vị khác

Cho mục đích của báo cáo tài chính tổng hợp này, các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các đơn vị khác:

- phát sinh trong giai đoạn trước cổ phần hóa được ghi nhận theo giá trị được định giá được các cơ quan quản lý Nhà nước có thẩm quyền phê duyệt khi Công ty chuyển đổi thành công ty cổ phần. Giá trị định giá lại được xem là giá gốc ban đầu của các khoản đầu tư khi Công ty chuyển thành công ty cổ phần. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Cổ tức và lợi nhuận được chia liên quan đến giai đoạn trước cổ phần hóa được ghi giảm vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

- phát sinh trong giai đoạn sau cổ phần hóa được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

(ii) Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Công ty khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(d) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

(e) Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp thực tế đích danh và bao gồm chi phí mua và tất cả các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các chi phí bán hàng trực tiếp.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

(f) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến và các điều chỉnh do xác định lại giá trị tài sản khi cổ phần hóa Công ty được các bên hữu quan phê duyệt. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp trong năm mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ nhà cửa và vật kiến trúc	10 – 40 năm
▪ máy móc và thiết bị	6 – 15 năm
▪ phương tiện vận chuyển	10 năm
▪ thiết bị, dụng cụ quản lý	5 – 12 năm
▪ tài sản cố định khác	4 năm

(g) Tài sản cố định vô hình

(i) Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là quyền sử dụng đất nhận chuyển nhượng hợp pháp. Quyền sử dụng đất được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm giá chuyển nhượng quyền sử dụng đất cùng các chi phí liên quan trực tiếp tới việc có được quyền sử dụng đất. Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 30 đến 50 năm đối với quyền sử dụng đất có thời hạn. Công ty không trích khấu hao đối với quyền sử dụng đất không có thời hạn xác định.

(ii) Phần mềm máy vi tính

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Nguyên giá phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm.

(h) Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí xây dựng và máy móc chưa được hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong. Không tính khấu hao cho chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

(i) Chi phí trả trước dài hạn

(i) Lợi thế kinh doanh

Lợi thế kinh doanh được xác định thông qua quá trình cổ phần hóa Công ty và được phân bổ trong vòng 10 năm.

Trong năm 2017, Công ty đã quyết định phân bổ hết giá trị lợi thế thương mại còn lại trong năm. Ảnh hưởng của việc thay đổi này là làm tăng chi phí phân bổ trong năm là 8.670 triệu VND.

(ii) Chi phí đất trả trước

Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Công ty đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc bảo đảm cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất là 30 năm.

(iii) Công cụ và dụng cụ

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm.

(j) Các khoản phải trả người bán và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán và phải trả khác thể hiện theo giá gốc.

(k) Vốn cổ phần

(i) Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo giá phát hành trừ đi chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu . Chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế, được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

(ii) Mua lại và phát hành lại cổ phiếu phổ thông (cổ phiếu quỹ)

Khi mua lại cổ phiếu đã được ghi nhận là vốn chủ sở hữu, giá trị khoản thanh toán bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp, trừ đi thuế, được ghi giảm vào vốn chủ sở hữu. Cổ phiếu đã mua lại được phân loại là cổ phiếu quỹ trong phần vốn chủ sở hữu. Khi cổ phiếu quỹ được bán ra sau đó (phát hành lại), giá vốn của cổ phiếu phát hành lại được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Chênh lệch giữa giá trị khoản nhận được và giá vốn của cổ phiếu phát hành lại được trình bày trong thặng dư vốn cổ phần.

(l) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ tổng hợp trong năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những kỳ trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để chênh lệch tạm thời này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(m) Doanh thu và thu nhập khác

(i) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu bán hàng được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá.

(ii) Doanh thu cho thuê

Doanh thu cho thuê tài sản được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng cho thuê được ghi nhận như là một bộ phận hợp thành của tổng doanh thu cho thuê.

(iii) Thu nhập từ tiền lãi

Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

(iv) Thu nhập từ cổ tức

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập. Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là doanh thu hoạt động tài chính. Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước khi mua khoản đầu tư được ghi giảm vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

(n) Các khoản thanh toán thuê hoạt động

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê.

(o) Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận là một chi phí trong năm khi chi phí này phát sinh.

(p) Lãi trên cổ phiếu

Công ty trình bày lãi cơ bản cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty (sau khi đã trừ đi khoản phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi cho kỳ kế toán báo cáo) chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong năm. Công ty không có các cổ phiếu có tác động suy giảm tiềm năng. Do vậy, việc trình bày lãi cơ bản trên cổ phiếu suy giảm không áp dụng.

(q) Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Ban Tổng Giám đốc cho rằng Công ty hoạt động chủ yếu trong một lĩnh vực kinh doanh duy nhất là bán buôn và bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh và các hoạt động kinh doanh của Công ty chủ yếu được thực hiện tại một vùng địa lý duy nhất là Việt Nam.

(r) Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

4. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2017 VND	1/1/2017 VND
Tiền mặt	4.321.466.464	2.710.733.340
Tiền gửi ngân hàng	90.281.997.630	56.774.993.383
Các khoản tương đương tiền	-	15.000.000.000
	94.603.464.094	74.485.726.723

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

5. Đầu tư tài chính dài hạn

(a) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Thuyết minh	31/12/2017					1/1/2017				
		% sở hữu	% quyền biểu quyết	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND	% sở hữu	% quyền biểu quyết	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND
Đầu tư góp vốn vào:											
Công ty con											
• Công ty TNHH Dược phẩm Codupha - Lào		93,70%	93,70%	16.587.396.125	-	(*)	93,70%	93,70%	16.587.396.125	-	(*)
Công ty liên kết											
• Công ty TNHH Y tế Alfresa Codupha Việt Nam		30%	30%	3.520.408.664	-	(*)	30%	30%	3.520.408.664	-	(*)
Đơn vị khác											
• Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Đông Dương	(i)	5,86%	Không có	29.000.000.000	-	(*)	5,86%	Không có	29.000.000.000	-	(*)
• Công ty Cổ phần Dược và Dịch vụ Thương mại Tuyên Quang		17,20%	17,20%	472.484.723	-	(*)	17,20%	17,20%	472.484.723	-	(*)
• Công ty Cổ phần Y Dược phẩm Việt Nam		5,26%	5,26%	9.930.742.905	-	(*)	5,26%	5,26%	9.930.742.905	-	(*)
				59.511.032.417	-	(*)			59.511.032.417	-	(*)

(*) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính để thuyết minh trong báo cáo tài chính tổng hợp bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này có thể khác với giá gốc của chúng.

(i) Khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Đông Dương ("Đông Dương") phát sinh từ hợp đồng hợp tác kinh doanh ký ngày 30 tháng 12 năm 2011 cùng các phụ lục số 1 và phụ lục số 2 giữa Công ty, Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Hoa Lâm và Công ty TNHH Đầu tư Phú Trí.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, Công ty nắm giữ 29.000 cổ phần ưu đãi đặc biệt loại A của Đông Dương (tương đương 5,86% tỷ lệ vốn góp, không có quyền biểu quyết và Công ty được nhận trước một khoản lợi nhuận cố định là 32.500 triệu VND, không phụ thuộc vào kết quả kinh doanh của Đông Dương trong quá trình thực hiện dự án. Khoản lợi nhuận cố định này đang được ghi nhận trên chỉ tiêu Phải trả ngắn hạn khác - Thuyết minh 16). Khoản đầu tư này đang được thế chấp cho khoản vay dài hạn với Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Hoa Lâm - Thuyết minh 17.

6. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

(a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng lớn

	31/12/2017 VND	1/1/2017 VND
Bệnh viện Hữu Nghị Việt Tiệp	23.316.657.059	21.377.510.517
Bệnh viện Trung ương Huế	28.256.822.721	27.934.494.488
Công ty Cổ phần Dược phẩm Bách niên	25.414.868.210	33.783.208.237
Các khách hàng khác	866.069.035.165	728.513.984.769
	943.057.383.155	811.609.198.011

Tại ngày báo cáo, quyền đòi nợ phát sinh từ các hợp đồng ký kết giữa Công ty và toàn bộ khách hàng của Công ty với giá trị tối thiểu là 50.000 triệu VND được thế chấp tại ngân hàng để bảo đảm cho các khoản vay của Công ty - Thuyết minh 17(a).

(b) Phải thu của khách hàng là bên liên quan

	31/12/2017 VND	1/1/2017 VND
Công ty TNHH Dược phẩm Codupha – Lào	14.528.500.263	14.817.111.601
Công ty Cổ phần Dược và Dịch vụ Thương mại Tuyên Quang	107.629.975	132.680.375
Công ty Cổ phần Dược phẩm Bến Tre	-	24.210.001
Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1	-	560.569.920

Khoản phải thu thương mại từ các bên liên quan không có đảm bảo, không tính lãi và có thời hạn hoàn trả là từ 30 đến 45 ngày kể từ ngày ghi trên hóa đơn.

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

7. Phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2017 VND	1/1/2017 VND Đã điều chỉnh lại
Phải thu từ hỗ trợ bán hàng	47.343.418.938	8.962.640.638
Tiền hàng ủy thác nhập khẩu	8.013.570.013	3.888.513.809
Ký cược, ký quỹ	10.315.024.015	9.870.269.090
Tạm ứng	642.224.732	2.280.068.688
Phải thu lãi trả chậm	423.299.744	1.125.016.029
Phải thu khác	20.300.589.214	6.169.619.357
	87.038.126.656	32.296.127.611

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

8. Nợ xấu và nợ khó đòi

	31/12/2017				1/1/2017			
	Số ngày quá hạn	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Số ngày quá hạn	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị có thể thu hồi VND
Nợ quá hạn								
▪ Công ty Cổ phần Khoa học & Công nghệ Sự Sống	Trên 5 năm	250.832.638	250.832.638	-	Trên 4 năm	250.832.638	-	250.832.638
▪ Công ty Cổ phần Cá sấu vàng	Trên 5 năm	494.337.872	494.337.872	-	Trên 4 năm	524.337.872	-	524.337.872
▪ Công ty Cổ phần Dược phẩm Kỳ Phương	Trên 5 năm	324.129.424	324.129.424	-	Trên 4 năm	324.129.424	-	324.129.424
▪ Công ty Cổ phần Bệnh viện Phụ sản Vuông Tròn	Trên 3 năm	152.222.700	152.222.700	-	Trên 2 năm	152.222.700	-	152.222.700
▪ Công ty Cổ phần Bệnh viện Quốc tế Phúc An Khang	Trên 1 năm	137.745.028	41.323.508	96.421.520	Trên 2 tháng	136.644.302	-	136.644.302
▪ Công ty TNHH Một Thành viên Bệnh viện Mê Kông Cần Thơ	Trên 2 năm	177.380.416	177.380.416	-	Trên 1 năm	177.380.416	-	177.380.416
▪ Nhà thuốc Linh Châu	8 tháng	110.731.507	33.219.452	77.512.055	Không	228.017	-	228.017
		1.647.379.585	1.473.446.010	173.933.575		1.565.775.369	-	1.565.775.369

Trong đó:

Dự phòng các khoản phải thu khó đòi – ngắn hạn	1.473.446.010	-

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

9. Hàng tồn kho

	31/12/2017		1/1/2017	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng mua đang đi đường	55.889.030.625	-	-	-
Hàng hóa	546.688.491.404	(1.154.440.970)	650.047.714.040	-
	602.577.522.029	(1.154.440.970)	650.047.714.040	-

Tại ngày báo cáo, hàng hóa được lưu tại kho Khu Công nghiệp Lê Minh Xuân, Huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh với giá trị tối thiểu là 150.000 triệu VND được thế chấp cho ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay của Công ty - Thuyết minh 17(a). Số dư của hàng tồn kho tại kho Khu Công nghiệp Lê Minh Xuân, Huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 là 398.691 triệu VND (1/1/2017: 465.642 triệu VND).

Trong hàng tồn kho tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 có 1.154 triệu VND (1/1/2017: không có) hàng tồn kho chậm luân chuyển khó tiêu thụ.

10. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa và vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận chuyển VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Tài sản cố định khác VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	104.765.257.080	19.888.203.359	26.616.074.176	5.441.706.242	57.807.463	156.769.048.320
Phân loại sang xây dựng cơ bản dở dang	(13.928.238.743)	(300.690.000)	-	-	-	(14.228.928.743)
Tăng trong năm	-	5.838.220.211	1.789.018.091	200.000.000	-	7.827.238.302
Xóa sổ	-	(363.701.818)	-	(1.649.195.440)	-	(2.012.897.258)
Giảm khác (*)	(78.357.321.239)	-	-	-	-	(78.357.321.239)
Số dư cuối năm	12.479.697.098	25.062.031.752	28.405.092.267	3.992.510.802	57.807.463	69.997.139.382
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	45.738.825.482	4.296.034.754	16.220.899.688	4.020.244.479	28.903.737	70.304.908.140
Khấu hao trong năm	4.467.740.758	2.134.638.584	2.677.260.698	518.832.212	14.451.864	9.812.924.116
Xóa sổ	-	(339.616.814)	-	(1.635.452.137)	-	(1.975.068.951)
Giảm khác (*)	(43.584.398.996)	-	-	-	-	(43.584.398.996)
Số dư cuối năm	6.622.167.244	6.091.056.524	18.898.160.386	2.903.624.554	43.355.601	34.558.364.309
Giá trị còn lại						
Số dư đầu năm	59.026.431.598	15.592.168.605	10.395.174.488	1.421.461.763	28.903.726	86.464.140.180
Số dư cuối năm	5.857.529.854	18.970.975.228	9.506.931.881	1.088.886.248	14.451.862	35.438.775.073

(*) Giảm khác phản ánh giá trị còn lại của tài sản được giải tỏa để bàn giao lại đất thuê tại địa chỉ 334 Tô Hiến Thành, Quận 10, Thành phố Hồ Chí Minh.

Trong tài sản cố định hữu hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 có các tài sản có nguyên giá 328 triệu VND đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng (1/1/2017: 418 triệu VND).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, tài sản cố định hữu hình có giá trị còn lại là 38.229 triệu VND (1/1/2017: 52.625 triệu VND) được thế chấp tại ngân hàng để bảo đảm cho các khoản vay của Công ty - Thuyết minh 17.

11. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm vi tính VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	58.934.496.165	591.156.174	59.525.652.339
Tăng trong năm	300.963.300	-	300.963.300
Chuyển sang từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang	-	1.408.500.000	1.408.500.000
Phân loại sang chi phí trả trước dài hạn	(1.398.833.631)	-	(1.398.833.631)
Số dư cuối năm	57.836.625.834	1.999.656.174	59.836.282.008
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	-	591.156.174	591.156.174
Tăng trong năm	819.870.567	-	819.870.567
Số dư cuối năm	819.870.567	591.156.174	1.411.026.741
Giá trị còn lại			
Số dư đầu năm	58.934.496.165	-	58.934.496.165
Số dư cuối năm	57.016.755.267	1.408.500.000	58.425.255.267

Trong tài sản cố định vô hình có tài sản với nguyên giá 591 triệu VND đã được khấu hao hết tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 (1/1/2017: 591 triệu VND), nhưng vẫn đang được sử dụng.

12. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Năm kết thúc ngày 31/12/2017 VND	Kỳ từ ngày 2/1/2016 đến ngày 31/12/2016 VND
Số dư đầu năm	2.222.362.000	37.322.325.000
Tăng trong năm	66.817.852.402	26.980.355.181
Phân loại từ tài sản cố định hữu hình	14.228.928.743	-
Chuyển từ chi phí trả trước ngắn hạn	253.072.227	-
Chuyển sang tài sản cố định vô hình	(1.408.500.000)	(47.496.889.440)
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	-	(14.583.428.741)
Số dư cuối năm	82.113.715.372	2.222.362.000

Các công trình xây dựng cơ bản dở dang lớn như sau:

	31/12/2017 VND	1/1/2017 VND
Xây dựng kho - Lê Minh Xuân	74.033.166.236	210.000.000
Xây dựng kho - Đà Nẵng	6.640.879.136	379.600.000
Phần mềm vi tính	-	1.270.575.000
Cải tạo kho và văn phòng - Hải Phòng	-	362.187.000
Khác	1.439.670.000	-
	82.113.715.372	2.222.362.000

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, giá trị ghi sổ của chi phí xây dựng cơ bản dở dang là 74.033 triệu VND (1/1/2017: 210 triệu VND) được thế chấp tại ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay của Công ty - Thuyết minh 17.

13. Chi phí trả trước

(a) Chi phí trả trước ngắn hạn

	31/12/2017 VND	1/1/2017 VND
Chi phí trả trước về thuê hoạt động	2.833.884.116	734.350.020
Công cụ, dụng cụ	-	1.383.372.768
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	967.598.948	652.125.792
	3.801.483.064	2.769.848.580

(b) Chi phí trả trước dài hạn

	Chi phí đất trả trước VND	Lợi thế kinh doanh VND	Tổng cộng VND
Số dư đầu năm	213.965.439	9.754.214.678	9.968.180.117
Phân bổ trong năm	(300.919.957)	(9.754.214.678)	(10.055.134.635)
Phân loại từ tài sản cố định vô hình	1.398.833.631	-	1.398.833.631
Số dư cuối năm	1.311.879.113	-	1.311.879.113

14. Phải trả người bán ngắn hạn

(a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp lớn

	31/12/2017		1/1/2017	
	Giá gốc VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá gốc VND	Số có khả năng trả nợ VND
JW Pharmaceutical Corporation	65.732.093.589	65.732.093.589	79.249.045.980	79.249.045.980
Công ty Cổ phần Otsuka Opv	17.131.809	17.131.809	27.843.267.549	27.843.267.549
Các nhà cung cấp khác	940.450.944.113	940.450.944.113	703.776.566.482	703.776.566.482
	1.006.200.169.511	1.006.200.169.511	810.868.880.011	810.868.880.011

(b) Phải trả của khách hàng là bên liên quan

	31/12/2017		1/1/2017	
	Giá gốc VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá gốc VND	Số có khả năng trả nợ VND
Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1	1.702.863.034	1.702.863.034	2.840.815.598	2.840.815.598
Công ty Cổ phần Dược Danapha	556.780.021	556.780.021	2.578.978.573	2.578.978.573
Công ty Cổ phần Dược phẩm Bến Tre	396.973.378	396.973.378	366.381.540	366.381.540
Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương 1 - Pharbaco	-	-	5.742.119	5.742.119

Khoản phải trả thương mại đối với các bên liên quan không được đảm bảo, không chịu lãi và phải trả trong vòng từ 30 đến 45 ngày kể từ ngày ghi trên hóa đơn.

15. Thuế và các khoản phải thu/phải nộp Nhà nước

(a) Thuế và các khoản phải thu Nhà nước

	1/1/2017 VND	Số đã trả trong năm VND	Số phải nộp trong năm VND	Số được hoàn, giảm trừ trong năm VND	31/12/2017 VND
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	17.459.511.735	(17.459.511.735)	-	-
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	1.050.769.253	70.541.416.938	(71.592.186.191)	-	-
Thuế xuất, nhập khẩu	527.382.610	5.176.006.826	(5.585.716.090)	-	117.673.346
Thuế giá trị gia tăng phải thu	1.229.958.327	-	-	(1.229.958.327)	-
Thuế thu nhập cá nhân phải thu	3.972.328	-	-	(3.972.328)	-
	2.812.082.518	93.176.935.499	(94.637.414.016)	(1.233.930.655)	117.673.346

(b) Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	1/1/2017 VND Đã điều chỉnh lại	Số phải nộp trong năm VND	Số đã nộp trong năm VND	Số được hoàn, cấn trừ trong năm VND	31/12/2017 VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	8.423.161.313	2.373.184.789	(6.798.262.331)	-	3.998.083.771
Thuế thu nhập cá nhân	339.413.649	1.233.196.429	(1.145.574.425)	(102.458.105)	324.577.548
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	94.477.424	-	-	(94.477.424)	-
Thuế giá trị gia tăng	3.814.505	192.244.115.162	(758.285.953)	(191.489.643.714)	-
Thuế khác	1.994.155.088	-	-	-	1.994.155.088
	10.855.021.979	195.850.496.380	(8.702.122.709)	(191.686.579.243)	6.316.816.407

16. Phải trả khác

(a) Phải trả ngắn hạn khác

		31/12/2017 VND	1/1/2017 VND Đã điều chỉnh lại
Cổ tức nhận trước chờ phân bổ - Thuyết minh 5	(i)	21.666.676.667	-
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn		21.161.779.842	12.503.430.869
Hỗ trợ tiền thuê nhà		6.468.750.000	-
Cổ tức phải trả		1.897.190.000	8.985.659.100
Kinh phí công đoàn		94.646.592	379.062.963
Nhận ủy thác nhập khẩu		728.685.078	3.382.101.605
Hỗ trợ di dời nhận được	(ii)	-	15.720.801.574
Các khoản phải trả khác		282.345.530	7.235.366.326
		52.300.073.709	48.206.422.437

(b) Phải trả dài hạn khác

		31/12/2017 VND	1/1/2017 VND Đã điều chỉnh lại
Hỗ trợ di dời nhận được	(ii)	12.922.393.143	12.922.393.143

(i) Cổ tức nhận trước đối với Cổ phiếu ưu đãi loại A (Thuyết minh 5) sẽ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian là 3 năm.

(ii) Trong năm 2016, Công ty đã nhận 40.000 triệu VND tiền bồi thường, hỗ trợ từ Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Đông Dương ("Đông Dương") liên quan đến các khu vực (trường Ngô Tất Tố, đường D1, đường D8, công viên) đã bàn giao và một phần trung tâm thương mại (trung tâm phân phối của Công ty). Sau khi trích nộp chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp và các khoản khác với số tiền là 8.446 triệu VND và cấn trừ với khoản phải thu hỗ trợ di dời là 2.911 triệu VND, số tiền còn lại là 28.643 triệu VND được ghi nhận như sau:

- Ứng trước cho một phần trung tâm thương mại tương ứng với khoản phải trả ngắn hạn khác là 15.721 triệu VND. Công ty đã ghi nhận khoản ứng trước này là một khoản thu nhập khác trong trong năm 2017 khi có biên bản bàn giao với Đông Dương.

- Khoản trả trả dài hạn 12.922 triệu VND liên quan đến khoản phải trả Nhà nước. Theo đánh giá của Ban Tổng Giám đốc Công ty, tiền bồi thường, hỗ trợ của khu vực (trường Ngô Tất Tố, đường D1, đường D8, công viên) đã bàn giao liên quan đến các tài sản của Nhà nước không được đánh giá lại khi tiến hành định giá và cổ phần hóa Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2013. Theo Quyết định số 86/2010/QĐ-TTg ngày 22 tháng 10 năm 2010 của Thủ tướng Chính phủ, chênh lệch giữa giá trị còn lại của nhà cửa vật kiến trúc với số tiền bồi thường, hỗ trợ dời nhận được sẽ điều chỉnh tăng hoặc giảm vốn khi Công ty chính thức chuyển thành công ty cổ phần. Tại thời điểm ra báo cáo, Công ty chưa nhận quyết định xử lý cho khoản phải trả này.

Tại ngày báo cáo, Công ty đã hoàn tất và quyết toán bàn giao lại đất thuê tại địa chỉ số 334 Tô Hiến Thành, Quận 10, Thành phố Hồ Chí Minh cho Đông Dương – bên nhận bàn giao. Công ty đã nhận thêm 44.000 triệu VND trong năm 2017 từ Đông Dương liên quan đến việc giải tỏa, bàn giao lại khu đất nêu trên. Khoản hỗ trợ bồi thường 59.721 triệu VND sau khi trừ đi giá trị còn lại của tài sản phải giải tỏa là 34.811 triệu VND (Thuyết minh 10) được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm (Thuyết minh 30).

17. Vay

(a) Vay ngắn hạn

	1/1/2017		Biến động trong năm		31/12/2017	
	Giá trị ghi sổ VND	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị ghi sổ VND	Số có khả năng trả nợ VND
Vay ngắn hạn (*)	640.722.064.959	640.722.064.959	1.829.131.865.087	(1.839.280.590.022)	630.573.340.024	630.573.340.024
Vay dài hạn đến hạn trả	-	-	5.200.000.000	-	5.200.000.000	5.200.000.000
	640.722.064.959	640.722.064.959	1.834.331.865.087	(1.839.280.590.022)	635.773.340.024	635.773.340.024

(*) Điều khoản và điều kiện của các khoản vay ngắn hạn hiện còn số dư này như sau:

	Thuyết minh	Loại tiền	Lãi suất năm	31/12/2017 VND	1/1/2017 VND
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	(i)	VND	5,1% - 7,0%	283.347.778.698	218.572.796.172
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Bắc Sài Gòn	(ii)	VND	5,0% - 6,0%	199.511.154.590	159.138.903.971
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thanh Xuân	(iii)	VND	5,2%	54.784.306.771	61.850.202.447
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Chương Dương	(iii)	VND	5,2% - 5,5%	50.732.695.923	49.054.104.251
Ngân hàng TMCP Quân đội - Sở giao dịch I	(ii)	VND	5,4% - 5,5%	33.298.561.160	43.822.407.913
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đại La		VND	6,4% - 6,5%	-	4.697.148.424
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hàm Nghi		VND	5,1%	-	26.318.298.245
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sài Gòn		VND	5,1%	-	49.328.977.292
Vay cán bộ công nhân viên	(iii)	VND	6,0%	14.098.842.882	27.939.226.244
				635.773.340.024	640.722.064.959

Các khoản vay từ ngân hàng được đảm bảo như sau:

(i) Khoản vay này được đảm bảo bằng quyền tài sản của Trụ sở chính của Công ty trị giá 275.000 triệu VND theo hợp đồng thế chấp số 13.171002/HĐTC ngày 19/8/2013 và các hợp đồng đảm bảo được xác lập sau thời điểm ký kết hợp đồng này có quy định hoặc dẫn chiếu nghĩa vụ đảm bảo bao gồm cả nghĩa vụ phát sinh từ hợp đồng này.

(ii) Tài sản đảm bảo chung cho mọi nghĩa vụ của Công ty tại Ngân hàng TMCP Quân đội như sau:

- Hàng tồn kho luân chuyển do Công ty tự quản lý với giá trị tối thiểu là 150.000 triệu VND - Thuyết minh 9;
- Quyền đòi nợ phát sinh từ các hợp đồng ký kết giữa Công ty và toàn bộ khách hàng của Công ty với giá trị tối thiểu là 50.000 triệu VND - Thuyết minh 6;

(iii) Các khoản vay này không có tài sản đảm bảo.

(b) Vay dài hạn

	31/12/2017 VND	1/1/2017 VND
Vay dài hạn	50.800.000.000	53.400.000.000
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(5.200.000.000)	-
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	45.600.000.000	53.400.000.000

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay dài hạn hiện còn số dư như sau:

	Loại tiền	Lãi suất năm	Năm đáo hạn	31/12/2017 VND	1/1/2017 VND
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh (i)	VND	8,3%	2021	21.800.000.000	24.400.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Hoa Lâm (ii)	VND	0%	2019	29.000.000.000	29.000.000.000
				50.800.000.000	53.400.000.000

Các khoản vay được đảm bảo như sau:

(i) Biện pháp đảm bảo cho các khoản vay của Công ty tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh như sau:

- Trước khi được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của Dự án nâng cấp cải tạo đầu tư kho dược phẩm tại Khu công nghiệp Lê Minh Xuân ("Dự án"), cấp tín dụng không có tài sản đảm bảo, áp dụng biện pháp đảm bảo bổ sung là Quyền tài sản phát sinh từ hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất thuê và công trình xây dựng gắn liền với đất của Dự án;

- Sau ba tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên và/hoặc sau khi bên vay được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của Dự án, cấp tín dụng đảm bảo bằng tài sản gồm:

  - Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất thuộc Dự án;
  - Công trình xây dựng gắn liền với đất và các động sản hình thành trong tương lai thuộc Dự án;
  - Toàn bộ các quyền, lợi ích gắn liền hoặc phát sinh từ Dự án.

(ii) Khoản vay này được bảo đảm bằng số cổ phần thuộc quyền sở hữu của Công ty tại Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Đông Dương - Thuyết minh 5.

18. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập từ lợi nhuận chưa phân phối theo sự phê duyệt của các cổ đông tại cuộc họp cổ đông. Quỹ được sử dụng để chi trả các khoản khen thưởng và phúc lợi theo chính sách khen thưởng và phúc lợi của Công ty. Cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017, quỹ được tạm trích theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông được phê duyệt ngày 21 tháng 4 năm 2017. Biến động của quỹ khen thưởng và phúc lợi trong năm như sau:

	Năm kế thúc ngày 31/12/2017 VND	Kỳ từ ngày 2/1/2016 đến ngày 31/12/2016 VND
Số dư đầu năm	2.465.686.747	2.540.694.429
Tăng trong năm	6.369.131.438	4.353.304.263
Sử dụng trong năm	(5.445.796.036)	(4.428.311.945)
Số dư cuối năm	3.389.022.149	2.465.686.747

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

19. Thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần VND	Cổ phiếu quỹ VND	Chênh lệch đánh giá lại tài sản VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Số dư tại ngày 2/1/2016	182.776.682.402	-	-	11.255.718.217	651.514.435	194.683.915.054
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	21.539.030.169	21.539.030.169
Mua lại cổ phiếu quỹ	-	(137.360.000)	-	-	-	(137.360.000)
Trích lập quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	4.406.245.906	(4.406.245.906)	-
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(4.353.304.263)	(4.353.304.263)
Chia cổ tức – Chưa kiểm toán	-	-	-	-	(12.779.480.000)	(12.779.480.000)
Chênh lệch đánh giá lại tài sản trong kỳ	-	-	3.298.753.084	-	-	3.298.753.084
Giảm khác	(76.682.402)	-	(3.298.753.084)	(11.255.718.217)	(651.514.435)	(15.282.668.138)
Số dư tại ngày 1/1/2017	182.700.000.000	(137.360.000)	-	4.406.245.906	-	186.968.885.906
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	31.098.441.326	31.098.441.326
Mua lại cổ phiếu quỹ	-	(161.600.000)	-	-	-	(161.600.000)
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(6.369.131.438)	(6.369.131.438)
Chia cổ tức – Thuyết minh 21	-	-	-	-	(14.592.320.000)	(14.592.320.000)
Số dư tại ngày 31/12/2017	182.700.000.000	(298.960.000)	-	4.406.245.906	10.136.989.888	196.944.275.794

20. Vốn cổ phần

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Công ty là:

	31/12/2017		1/1/2017	
	Số cổ phiếu	**VND**	**Số cổ phiếu**	**VND**
Vốn cổ phần được duyệt	18.270.000	182.700.000.000	18.270.000	182.700.000.000
Vốn cổ phần đã phát hành				
Cổ phiếu phổ thông	18.270.000	182.700.000.000	18.270.000	182.700.000.000
Cổ phiếu quỹ				
Cổ phiếu phổ thông	29.000	290.000.000	13.600	136.000.000
Số cổ phiếu đang lưu hành				
Cổ phiếu phổ thông	18.241.000	182.410.000.000	18.256.400	182.564.000.000

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Công ty mua lại đều bị tạm ngừng cho tới khi chúng được phát hành lại.

Các cổ đông của Công ty:

	31/12/2017		1/1/2017	
	VND	**%**	**VND**	**%**
Tổng Công ty Dược Việt Nam – Công ty Cổ phần ("CTCP")	121.225.000.000	66%	121.225.000.000	66%
Công ty Cổ phần Dược phẩm Bến Tre	42.269.500.000	23%	42.269.500.000	23%
Các cổ đông khác	19.205.500.000	11%	19.205.500.000	11%
	182.700.000.000	100%	182.700.000.000	100%

Biến động vốn cổ phần trong năm như sau:

	Năm kết thúc ngày 31/12/2017		Kỳ từ ngày 2/1/2016 đến ngày 31/12/2016	
	Số cổ phiếu	**VND**	**Số cổ phiếu**	**VND**
Số dư đầu năm/kỳ	18.256.400	182.564.000.000	-	-
Cổ phiếu phát hành trong năm/kỳ	-	-	18.270.000	182.700.000.000
Cổ phiếu quỹ mua lại trong năm/kỳ	(15.400)	(154.000.000)	(13.600)	(136.000.000)
Số dư cuối năm/kỳ	18.241.000	182.410.000.000	18.256.400	182.564.000.000

21. Cổ tức

Tại cuộc họp thường niên ngày 21 tháng 4 năm 2017, Đại hội đồng cổ đông của Công ty đã quyết định phân phối khoản cổ tức 14.592 triệu VND (kỳ từ ngày 2/1/2016 đến 31/12/2016: 12.779 triệu VND).

22. Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận chưa phân phối theo nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông. Các quỹ này được thành lập nhằm mục đích mở rộng kinh doanh trong tương lai.

23. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

(a) Cam kết thuê

Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê hoạt động không được hủy ngang như sau:

	31/12/2017 VND	1/1/2017 VND
Trong vòng một năm	8.447.912.000	4.483.189.091
Trong vòng hai đến năm năm	28.596.870.000	10.854.305.455
	37.044.782.000	15.337.494.546

(b) Ngoại tệ

	31/12/2017		1/1/2017	
	Nguyên tệ	Tương đương VND	Nguyên tệ	Tương đương VND
USD	1.655	37.659.439	119.377	2.705.399.259
EUR	672	18.733.289	36.106	868.054.978
		56.392.728		3.573.454.237

(c) Cam kết chi tiêu vốn

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 Công ty có các cam kết vốn sau đã được duyệt nhưng chưa được phản ánh trong bảng cân đối kế toán:

	31/12/2017 VND	1/1/2017 VND
Đã được duyệt nhưng chưa ký kết hợp đồng	11.594.494.944	-
Đã được duyệt và đã ký kết hợp đồng	7.996.040.867	577.925.000
	19.590.535.811	577.925.000

24. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng bán và dịch vụ đã cung cấp, không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

Doanh thu thuần bao gồm:

	Năm kế thúc ngày 31/12/2017 VND	Kỳ từ ngày 2/1/2016 đến ngày 31/12/2016 VND
Tổng doanh thu		
▪ Doanh thu bán hàng hóa	3.646.568.882.801	3.249.009.204.318
▪ Doanh thu cung cấp dịch vụ	25.405.419.074	23.376.826.843
	3.671.974.301.875	3.272.386.031.161
Trừ đi các khoản giảm trừ doanh thu		
▪ Hàng bán bị trả lại	(24.756.066.712)	(72.369.154.117)
▪ Chiết khấu thương mại	-	(422.136.531)
▪ Giảm giá hàng bán	(1.225.978.883)	(2.918.990.373)
	(25.982.045.595)	(75.710.281.021)
Doanh thu thuần	3.645.992.256.280	3.196.675.750.140

25. Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ

	Năm kế thúc ngày 31/12/2017 VND	Kỳ từ ngày 2/1/2016 đến ngày 31/12/2016 VND
Tổng giá vốn hàng bán của:		
▪ Hàng hoá đã bán	3.425.163.601.928	2.995.951.641.434
▪ Dịch vụ đã cung ứng	9.232.998.372	-
	3.434.396.600.300	2.995.951.641.434

26. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm kế thúc ngày 31/12/2017 VND	Kỳ từ ngày 2/1/2016 đến ngày 31/12/2016 VND
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	3.109.402.749	8.753.014.409
Lãi chậm thanh toán phải thu khách hàng	-	4.631.822.617
Lãi tiền gửi ngân hàng	1.008.862.909	242.466.957
Chiết khấu được hưởng	10.543.936.498	9.735.510
Cổ tức được chia	10.988.283.833	80.000.000
	25.650.485.989	13.717.039.493

27. Chi phí tài chính

	Năm kế thúc ngày 31/12/2017 VND	Kỳ từ ngày 2/1/2016 đến ngày 31/12/2016 VND
Chi phí lãi vay	34.885.869.036	34.017.663.593
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	11.524.224.751	9.881.111.748
	46.410.093.787	43.898.775.341

28. Chi phí bán hàng

	Năm kế thúc ngày 31/12/2017 VND	Kỳ từ ngày 2/1/2016 đến ngày 31/12/2016 VND
Chi phí nhân viên	68.200.260.999	60.503.880.897
Chi phí dịch vụ mua ngoài	24.123.428.781	20.643.238.499
Chi phí khấu hao	9.330.347.598	9.296.583.580
Chi phí vật liệu, bao bì	3.562.443.729	3.653.469.616
Chi phí khác	15.071.807.339	22.832.509.877
	120.288.288.446	116.929.682.469

29. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm kế thúc ngày 31/12/2017 VND	Kỳ từ ngày 2/1/2016 đến ngày 31/12/2016 VND
Thuế, phí và lệ phí	17.805.615.819	1.291.695.021
Chi phí dịch vụ mua ngoài	16.688.200.179	11.994.495.602
Chi phí nhân viên	5.984.093.476	6.192.065.195
Chi phí khấu hao	1.448.859.173	853.271.426
Chi phí đồ dùng văn phòng	4.453.401.181	442.741.718
Chi phí dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi	1.473.446.010	-
Chi phí khác	3.210.154.298	6.432.243.122
	51.063.770.136	27.206.512.084

30. Thu nhập khác

	Năm kế thúc ngày 31/12/2017 VND	Kỳ từ ngày 2/1/2016 đến ngày 31/12/2016 VND
Tiền bồi thường từ chuyển giao đất – Thuyết minh 16	24.910.051.024	-
Tiền thưởng, bồi thường khác	1.323.591.838	4.034.822.226
Tiền hỗ trợ thuê văn phòng	1.583.620.000	-
Thu nhập khác	512.576.093	332.525.128
	28.329.838.955	4.367.347.354

31. Chi phí khác

	Năm kế thúc ngày 31/12/2017 VND	Kỳ từ ngày 2/1/2016 đến ngày 31/12/2016 VND
Chi phí giải tỏa mặt bằng	4.216.460.200	-
Phạt vi phạm hành chính	157.562.123	2.273.000.769
Chi phí khác	9.968.180.117	967.482.264
	14.342.202.440	3.240.483.033

32. Chi phí kinh doanh theo yếu tố

	Năm kế thúc ngày 31/12/2017 VND	Kỳ từ ngày 2/1/2016 đến ngày 31/12/2016 VND
Chi phí mua hàng hóa để bán lại	3.425.163.601.928	2.995.951.641.434
Chi phí nhân viên	70.684.354.475	66.695.946.092
Chi phí khấu hao	10.632.794.683	10.149.855.006
Chi phí dịch vụ mua ngoài	40.811.628.960	32.637.734.101
Chi phí khác	58.456.278.836	34.652.659.354

33. Thuế thu nhập doanh nghiệp

(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp

	Năm kế thúc ngày 31/12/2017 VND	Kỳ từ ngày 2/1/2016 đến ngày 31/12/2016 VND
Chi phí thuế TNDN hiện hành		
Năm hiện hành	4.551.347.401	5.994.012.457
Dự phòng thừa những năm trước	(2.178.162.612)	-
	2.373.184.789	5.994.012.457

(b) Đối chiếu thuế suất thực tế

	Năm kế thúc ngày 31/12/2017 VND	Kỳ từ ngày 2/1/2016 đến ngày 31/12/2016 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	33.471.626.115	27.533.042.626
Thuế tính theo thuế suất của Công ty	6.694.325.223	5.506.608.525
Chi phí không được khấu trừ thuế	54.678.945	503.403.932
Thu nhập đã tính thuế năm trước (*)	(2.178.162.612)	-
Thu nhập được miễn thuế	(2.197.656.767)	(16.000.000)
	2.373.184.789	5.994.012.457

(*) Thu nhập đã tính thuế năm trước là tiền thuế thu nhập doanh nghiệp đã trích tương ứng với phần hỗ trợ bồi thường của một phần trung tâm thương mại đã nhận trong năm 2016 là 15.721 triệu VND (Thuyết minh 16 (ii)).

(c) Thuế suất áp dụng

Theo quy định của Luật thuế thu nhập hiện hành, Công ty có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập bằng 20% trên lợi nhuận tính thuế từ năm 2016.

34. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 được dựa trên số lợi nhuận thuộc về cổ đông phổ thông sau khi trừ đi số phân bổ vào quỹ khen thưởng và phúc lợi cho kỳ kế toán báo cáo là 24.729.309.888 VND (kỳ từ ngày 2/1/2016 đến ngày 31/12/2016: 16.894.701.698 VND) và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền là 18.248.161 cổ phiếu (kỳ từ ngày 2/1/2016 đến ngày 31/12/2016: 18.269.026 cổ phiếu), chi tiết như sau:

(a) Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông

	Năm kế thúc ngày 31/12/2017 VND	Kỳ từ ngày 2/1/2016 đến ngày 31/12/2016 VND
Lợi nhuận thuần trong năm/kỳ	31.098.441.326	21.539.030.169
Số phân bổ vào quỹ khen thưởng phúc lợi	(6.369.131.438)	(4.353.304.263)
Điều chỉnh giảm lợi nhuận khác	-	(291.024.208)
Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông	24.729.309.888	16.894.701.698

(b) Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành

	Năm kế thúc ngày 31/12/2017	Kỳ từ ngày 2/1/2016 đến ngày 31/12/2016
Cổ phiếu phổ thông đã phát hành kỳ trước mang sang	18.270.000	-
Ảnh hưởng của số cổ phiếu phổ thông phát hành trong năm/kỳ	-	18.270.000
Ảnh hưởng của số cổ phiếu quỹ Công ty đang nắm giữ	(21.839)	(974)
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông lưu hành cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12	18.248.161	18.269.026

35. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Ngoài các số dư với các bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của báo cáo tài chính tổng hợp, trong năm, Công ty có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

	Giá trị giao dịch	
	Năm kế thúc ngày 31/12/2017 VND	**Kỳ từ ngày 2/1/2016 đến ngày 31/12/2016 VND**
Cổ đông		
Công ty Cổ phần Dược phẩm Bến Tre		
Mua hàng hóa	1.166.490.967	459.884.386
Bán hàng hóa	77.896.569	136.882.249
Công ty con		
Công ty TNHH Dược phẩm Codupha - Lào		
Bán hàng hóa	3.144.830.849	3.756.549.590
Công ty liên kết		
Công ty TNHH Y tế Alfresa Codupha Việt Nam		
Mua hàng hóa	70.346.716.274	11.036.638.927
Bán hàng hóa	295.787.607	165.914.550
Thu nhập khác	149.854.545	75.684.000
Các công ty liên quan		
Công ty Cổ phần Dược Danapha		
Mua hàng hóa	5.613.334.614	1.880.588.359
Bán hàng hóa	200.913.940	1.289.589.600
Công ty Cổ phần Dược Và Dịch vụ Thương mại Tuyên Quang		
Bán hàng hóa	590.672.192	669.982.343
Mua hàng hóa	-	329.857.954
Thu nhập khác	-	5.000.000
Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1		
Mua hàng hóa	9.661.624.459	10.376.703.323
Bán hàng hóa	-	554.147.445
Thành viên Hội đồng Quản trị		
Thù lao	1.480.000.000	1.352.038.666
Thành viên Ban Kiểm soát		
Thù lao	540.500.000	527.295.080
Thành viên Ban Tổng Giám đốc		
Tiền lương và thưởng	3.847.500.000	3.853.310.199

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

36. Thông tin so sánh

Điều chỉnh lại

Khi lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc Công ty đã nhận phát hiện sai sót liên quan đến ghi nhận khoản hỗ trợ bồi thường cho tài sản được giải tỏa nhận từ Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Đông Dương tại địa chỉ 334 Tô Hiến Thành, Quận 10, Thành phố Hồ Chí Minh trong báo cáo tài chính năm trước chưa phù hợp với quy định của Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam.

- Chi phí sửa chữa di dời với số tiền 2.910 triệu VND được ghi nhận ở phải thu khác chưa được bù trừ với phần hỗ trợ bồi thường được ghi nhận trong phải trả ngắn hạn khác;
- Kê khai thiếu thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp và phạt vi phạm với số tiền 8.446 triệu VND cho năm 2016;
- Khoản tiền hỗ trợ bồi thường 12.922 triệu VND phải trả Nhà nước cần được phân loại thành phải trả khác dài hạn.

Ban Tổng Giám đốc Công ty xác định rằng những sai sót này là trọng yếu và cần được điều chỉnh hồi tố. Do đó một số khoản mục trên bảng cân đối kế toán tại ngày 1 tháng 1 năm 2017 đã được điều chỉnh lại.

Bảng so sánh số liệu đã trình bày trong năm trước, trước và sau khi được điều chỉnh lại như sau:

Bảng cân đối kế toán

	1/1/2017 Theo báo cáo trước đây VND	Điều chỉnh VND	1/1/2017 Đã điều chỉnh lại VND
Phải thu ngắn hạn khác	35.206.937.483	(2.910.809.872)	32.296.127.611
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	2.409.026.568	8.445.995.411	10.855.021.979
Phải trả ngắn hạn khác	72.485.620.863	(24.279.198.426)	48.206.422.437
Phải trả dài hạn khác	-	12.922.393.143	12.922.393.143

Ngày 18 tháng 4 năm 2018

Người lập:		Người duyệt:
Chu Thị Bích Hồng	Nguyễn Văn Tuất	Bùi Hữu Hiền
Kế toán tổng hợp	*Kế toán trưởng*	*Tổng Giám đốc*